TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐĂK HÀ** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 07/3/2025.
V/v: "*Ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐĂK HÀ, TỈNH KON TUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Y Hiền.

2. Bà Phạm Thị Giang.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Dịu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Khánh Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 34/2024/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc *"Ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/02/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị N; sinh năm: 1966. (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đình T, sinh năm: 1966. (Vắng mặt có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt).

Nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố F, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum.

Nơi ở hiện nay: Thôn H, xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 31/10/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị N trình bày và yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà và ông Trần Đình T tự nguyện kết hôn với nhau, khi kết hôn có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/5/1990. Sau khi kết hôn vợ chồng sống đến tháng 9 năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T rượu chè cờ bạc, đánh đập vợ con, vợ chồng bất đồng quan điểm về cuộc sống và công việc, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay, hiện nay vợ, chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

Nay bà Vũ Thị N thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình nghĩa vợ chồng không còn. Vì vậy, bà Vũ Thị N đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Đình Tam .

- *Về con chung*: Bà Vũ Thị N và ông Trần Đình T có 02 con chung tên là Trần Đình X, sinh ngày 21/02/1989 và Trần Đình T1, sinh ngày 09/10/1991. Hiện nay các con đã trưởng thành, trên 18 tuổi và sống tự lập nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2025, bị đơn ông Trần Đình Tam T2 bàykhai nhận:

- *Về hôn nhân*: Ông và bà Vũ Thị N tự nguyện kết hôn với nhau, khi kết hôn có làm thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/5/1990. Do sơ xuất khi làm thủ tục đăng ký nên đã khai nhầm năm sinh là 1967, thực tế các giấy tờ thể hiện ông sinh năm 1966. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về cách sống, không tôn trọng, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay, bà N ở Kon Tum còn ông thì ở Hải Dương. Từ khi sống ly thân thì vợ chồng không nói chuyện với nhau, không quan tâm nhau và không có biện pháp hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà N đề nghị ly hôn, ông T đồng ý ly hôn và đồng ý để Tòa án nhân dân huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum tiếp tục giải quyết vụ án.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên là Trần Đình X, sinh ngày 21/02/1989 và Trần Đình T1, sinh ngày 09/10/1991. Hiện 2 con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung, công sức*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa:***

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử

nghị án: Thấy rằng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia phiên tòa*: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Kiểm sát viên đề nghị HĐXX căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Vũ Thị N được ly hôn với ông Trần Đình Tam .

Về con chung: Bà Vũ Thị N và ông Trần Đình T có 02 con chung tên là Trần Đình X, sinh ngày 21/02/1989 và Trần Đình T1, sinh ngày 09/10/1991. Hiện 2 con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thấy rằng việc Tòa án nhân dân huyện Đăk Hà thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Đối với bị đơn ông Trần Đình T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông Trần Đình T theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị N và ông Trần Đình T tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 15/5/1990. Do đó quan hệ hôn nhân giữa bà Vũ Thị N và ông Trần Đình T là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Theo bà Vũ Thị N và ông Trần Đình T trình bày thì sau khi kết hôn vợ chồng sống năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tôn trọng, không

có tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau từ năm 2019 đến nay. Tại phiên tòa bà Vũ Thị N khẳng định hiện nay giữa bà và ông T không có tình nghĩa vợ chồng, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, không quan tâm chăm sóc cho nhau, phần ai người ấy sống nên bà tha thiết xin được ly hôn với ông Trần Đình Tam . Hội đồng xét xử thấy rằng, từ năm 2019 cho đến nay bà Vũ Thị N và ông Trần Đình T đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau, bà Vũ Thị N xin ly hôn, ông Trần Đình T cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, có thể thấy tình nghĩa vợ chồng giữa bà Vũ Thị N và ông Trần Đình T không còn, mục đích hôn nhân hiện không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà Vũ Thị N với ông Trần Đình T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Vũ Thị N và ông Trần Đình T có 02 con chung tên là Trần Đình X, sinh ngày 21/02/1989 và Trần Đình T1, sinh ngày 09/10/1991. Hiện hai con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Ly hôn"* của nguyên đơn bà Vũ Thị N đối với bị đơn ông Trần Đình Tam .

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Vũ Thị N được ly hôn với ông Trần Đình Tam .

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Vũ Thị N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001448 ngày 11/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại UBND xã, phường nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 (7a, 7b) và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Đăk Hà;
- Chi cục THADS huyện Đăk Hà;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hữu Tiến